

Số: 02/QĐ-UBND

TT Yên Viên, ngày 03 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều về Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2005/TT-BTC ngày 02/2/2005 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với việc phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2019 của Bộ tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Thông tư số 144/2017 ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 6499/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách nhà nước của huyện Gia Lâm năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND kỳ họp thứ 12 HĐND thị trấn khoá XXI ngày 21/12/2024 của HĐND thị trấn Yên Viên về việc phê chuẩn dự toán và phân bổ dự toán ngân sách thị trấn năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách thị trấn Yên Viên năm 2025 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND, gửi văn bản đến TT Đảng uỷ, Trưởng các ngành, đoàn thể tại thị trấn.

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ ngày ký Quyết định.

Điều 3. Văn phòng UBND thị trấn, bộ phận Tài chính thị trấn và các ban ngành, đoàn thể, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TCKH huyện;
- TT Đảng ủy, HĐND thị trấn;
- Trưởng các ngành, đoàn thể;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Cương



Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 03 /01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

ĐVT: 1000 đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.887.000		
TỔNG THU NS THỊ TRẤN	12.960.000	TỔNG SỐ CHI NS THỊ TRẤN	12.960.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	2.137.000	I. Chi đầu tư	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ		II. Chi thường xuyên	12.701.000
III. Thu bổ sung	8.979.000	III. Dự phòng (đối với dự toán)	259.000
- Bổ sung cân đối	8.018.000		
- Bổ sung có mục tiêu	961.000		
IV. Thu BS nguồn CCTL năm trước chuyển sang	1.844.000		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2025**

Mệnh giá Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 03 /01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	
		Thu NSNN	Thu NSX
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A	Thu NSNN trên địa bàn	7.887.000	2.137.000
B	Tổng thu ngân sách	18.710.000	12.960.000
I	Các khoản thu 100%	2.137.000	2.137.000
1	Thu lệ phí trước bạ nhà đất	538.000	538.000
2	Thu phí môn bài từ cá nhân, hộ kinh doanh	140.000	140.000
3	Phí, lệ phí	70.000	70.000
4	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản		
5	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.289.000	1.289.000
7	Thu khác ngân sách	100.000	100.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.750.000	
1	Thuế GTGT	3.819.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	1.931.000	
III	Thu bổ sung nguồn CCTL năm trước chuyển sang	1.844.000	1.844.000
IV	Thu chuyển nguồn		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	8.979.000	8.979.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.018.000	8.018.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	961.000	961.000



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN NĂM 2025

Ban theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 03 /01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Tổng chi ngân sách thị trấn	12.960.000		12.960.000
	<i>Trong đó</i>			
1	Chi các hoạt động kinh tế	30.000		30.000
2	Chi văn hoá thông tin	270.000		270.000
3	Chi hoạt động truyền thanh	115.709		115.709
4	Chi bảo vệ môi trường	40.000		40.000
5	Chi sự nghiệp y tế	45.000		45.000
6	Chi thể dục thể thao	75.000		75.000
7	Chi sự nghiệp xã hội	266.856		266.856
8	Chi hoạt động QLNN, đảng đoàn thể	9.307.863		9.307.863
9	Chi hoạt động ban quân sự, ANTT	2.031.572		2.031.572
11	Chi khác			
12	Tiết kiệm 10% chi TX để CCTL	519.000		519.000
13	50% tăng tu để thực hiện CCTL	0		
14	Dự phòng	259.000		259.000



UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu số 112/CK-TC-NSNN

KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 03 /01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: 1000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2024 (Năm hiện hành)			Kế hoạch năm 2025		
	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
TỔNG SỐ	376.843	126.170	250.673	-	-	-
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	376.843	126.170	250.673	-	-	-
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa	85.781	61.070	24.711			
- Quỹ vì người nghèo	181.905	43.000	138.905			
- Quỹ khuyến học	46.084	22.100	23.984			
- Quỹ chăm sóc người cao tuổi	63.073	-	63.073			
2. Các hoạt động sự nghiệp						



UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu mẫu: 01/CKTC-DTXD

**CÔNG KHAI KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC GIAO
VÀ PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2025**

Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên

ĐVT: 1000 đồng

TT	Tên dự án	KH nhà nước giao	Phân bổ vốn đầu tư	Ghi chú
I	2	3	4	5
	Tổng số	-	-	
	Trong đó : Vốn trong n-ước	không có		
	Vốn ngoài nước			
I	Vốn thiết kế quy hoạch			
II	Vốn chuẩn bị đầu tư			
III	Vốn thực hiện dự án	-	-	



UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Biểu mẫu: 05/CKTC-DTXD

CÔNG KHAI VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên

ĐTT: 1000 đồng

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng dự toán được duyệt	Lũy kế vốn đã cấp đến hết niên độ ND năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư được giao năm 2024	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	-	-	-	-	
I	Vốn thực hiện dự án	không có				



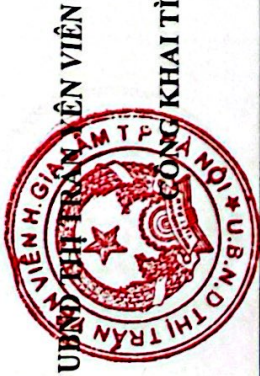
UBND THỊ TRẤN YÊN VIÊN

Mẫu số 09a-CK/TSC
(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẮM, GIAO, THUẾ TÀI SẢN CÔNG NĂM 2025
(Kèm theo QĐ số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Nhãn hiệu	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Giá mua/thuế	Hình thức mua sắm/thuê	Nhà cung cấp	Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mại được thực hiện mua sắm (Nếu có)	Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mại (nếu có)			Ghi chú
											Nộp NSNN	Được để lại đơn vị		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I	Đầu tư XD, mua sắm													
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp													
2	Xe ô tô													
3	Tài sản cố định khác:													
II	Tài sản giao mới													
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp													
2	Xe ô tô													
3	Tài sản cố định khác:													
III	Tài sản đi thuê													
1	Trụ sở làm việc/ cơ sở hoạt động sự nghiệp													
2	Xe ô tô													
3	Tài sản cố định khác:													
IV	Tài sản từ nguồn viện trợ, quà biếu, tặng, cho (nếu có)													



Mẫu số 09b-CK/TSC
(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo QĐ số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất										Công khai nhà					Ghi chú		
		Diện tích	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai (m2)					Năm sử dụng	Tổng diện tích sản phẩm sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (lấy theo diện tích sản phẩm sử dụng)(m2)						
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp						Trụ sở làm việc	Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác			
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết											
1	Đất Trụ sở UBND TT (Mới)	4.797	65.996.700.000	x					2011	1.776	8.469.936.000	4.065.569.280	x						20
2	Đất hội trường UBND thị trấn Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	210	5.067.216.000	x					1999	210	200.024.000								
3	Đất trụ sở UBND (cũ)	238	5.821.200.000		x				1999	300	358.281.000	14.331.240		x					
4	Đất Nhà văn hóa Yên Hà	1.262	1.869.714.000	x					2009	137	364.389.000	28.458.781	x						
5	Đất Nhà văn hóa tổ Ga	104	2.448.600.000	x					2011	230	1.012.967.000	210.798.432	x						
6	Đất Nhà văn hóa tổ Văn	122	2.225.223.000	x					2010	123	814.620.000	116.572.122	x						
7	Đất Nhà văn hóa tổ Yên Tân	292	1.371.812.000	x					2010	148	917.821.000	131.340.183	x						
8	Đất Nhà văn hóa tổ Thái Bình	105	1.975.050.000						2011	150	1.434.359.000	94.954.568							
9	Đất Nhà văn hóa tổ DP Liên Cơ	48	632.016.000																
10	Đất Nhà văn hóa tổ Duồng II	84	1.929.312.000						2015	174	3.082.000.000	1.242.354.200							
11	Đất Nhà văn hóa tổ Duồng I	182	2.808.507.000						2016	303	2.334.000.000	932.899.800							
12	Đất chợ Văn	1.616	21.277.872.000				x												
	Tổng cộng		113.423.222.000								18.988.397.000	6.837.278.606							



Mẫu số 09c-CK/TSC
(Theo TT 144/2017/TT-BTC)

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH KHÁC NĂM 2024
(Kèm theo QĐ số 02/QĐ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

Đơn vị: Đồng

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai					Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác (huyện cấp)								
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Xe ô tô													
I	Xe 1													
2	Xe 2													
II	Tài sản cố định khác													
1	Máy vi tính	Phòng KT	1	1.760.782.369	821.784.369	938.998.000	370.773.000		X					
2	máy vi tính	VP UBND	1	22.978.000	22.978.000				X					
3	Máy vi tính, huyện cấp	VP UBND	1	12.935.000	12.935.000				X					
4	Máy vi tính	VP UBND	1	12.300.000	12.300.000				X					
5	Máy vi tính	VP UBND	1	14.200.000	14.200.000				X					
6	Mý vi tính, huyện cấp.1 cửa	VP UBND	1	12.935.000	12.935.000				X					
7	Máy vi tính	VP UBND	1	14.200.000	14.200.000				X					
8	Máy vi tính	Phòng ĐC XD	1	14.200.000	14.200.000				X					
9	Máy vi tính	Phòng HPN	1	24.786.000	24.786.000				X					
10	Máy tính	VP UBND	1	23.108.800	23.108.800				X					
11	Máy vi tính	Phòng ĐC XD	1	12.000.000	12.000.000				X					
12	Máy vi tính	VP UBND	1	16.694.500	16.694.500				X					
13	Máy vi tính	VP UBND	1	19.173.000	19.173.000				X					
14	Máy vi tính	Phòng PCT HĐND	1	17.850.000	17.850.000				X					
15	Máy tính	VP UBND	1	15.000.000	15.000.000				X					
16	Máy vi tính	VP UBND	1	15.930.000	15.930.000				X					
17	Máy vi tính	VP UBND	1	15.930.000	15.930.000				X					
18	Máy vi tính	VP UBND	1	15.930.000	15.930.000				X					
19	Máy vi tính	VP UBND	1	15.930.000	15.930.000				X					
20	Máy vi tính	VP UBND	1	17.850.000	17.850.000				X					
21	Máy vi tính	VP UBND	1	19.341.000	19.341.000				X					

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng						
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác
				Tổng cộng	Trong đó									
					Nguồn NS	Nguồn khác (huyện cấp)								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
22	Máy tính Bảng	VP UBND	1	16.254.000	16.254.000				x					
23	Ghế lãnh đạo	VP UBND	1	14.933.710	14.933.710				x					
24	Ghế lãnh đạo	VP UBND	1	14.933.710	14.933.710				x					
25	Bàn ghế salon	VP UBND	1	12.000.000	12.000.000				x					
26	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14.000.000	14.000.000				x					
27	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14.000.000	14.000.000				x					
28	Bàn ghế Salon	VP UBND	1	14.000.000	14.000.000				x					
29	Bàn ghế Salon	Phòng PCT HĐND	1	14.000.000	14.000.000				x					
30	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	46.081.750	46.081.750				x					
31	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	27.914.950	27.914.950				x					
32	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	27.914.949	27.914.949				x					
33	Máy điều hoà nhiệt độ	Phòng PCT HĐND	1	19.600.000	19.600.000				x					
34	Máy điều hoà	VP UBND	1	20.630.000	20.630.000				x					
35	Máy điều hoà	VP UBND	1	20.630.000	20.630.000				x					
36	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20.342.500	20.342.500				x					
37	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20.342.500	20.342.500				x					
38	Điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	20.342.500	20.342.500				x					
39	Điều hoà nhiệt độ	Phòng KT	1	20.342.500	20.342.500				x					
40	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	21.880.000	21.880.000				x					
41	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	21.880.000	21.880.000				x					
42	Máy điều hoà nhiệt độ	VP UBND	1	13.500.000	13.500.000				x					
43	Thiết bị TDTT	VP UBND	1	50.000.000	50.000.000				x					
44	Máy vi tính	Một cửa	1	14.900.000		14.900.000	8.940.000		x					
45	Máy vi tính	Một cửa	1	14.900.000		14.900.000	8.940.000		x					
46	Máy vi tính	Một cửa	1	14.900.000		14.900.000	8.940.000		x					
47	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12.900.000		12.900.000	7.740.000		x					
48	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12.900.000		12.900.000	7.740.000		x					
49	Máy scan 2 mặt A4	Một cửa	1	12.900.000		12.900.000	7.740.000		x					
50	Máy photocopy	Một cửa	1	64.550.000		64.550.000	38.730.000		x					
1	Hệ thống lấy số tự động	Một cửa	1	69.950.000		69.950.000	47.216.250		x					
2	Đạp xe	Tổ Yên Hà	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x					

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai				Mục đích sử dụng							
				Tổng cộng	Nguyên giá		Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
					Trong đó										
					Nguồn NS	Nguồn khác (huyện cấp)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
53	Đạp xe	Tổ Yên Tân	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x						
54	Đạp xe	Tổ Duồng 1	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x						
55	Đạp xe	Vườn hoa	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x						
56	Đạp xe	Sân hội trường	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x						
57	Đạp xe	Tổ Ga	1	11.450.000		11.450.000	2.862.500		x						
58	Đạp xe	Tổ Yên Hà	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
59	Đạp xe	Tổ Yên Tân	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
60	Đạp xe	Tổ Duồng 2	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
61	Đạp xe	Tổ Thái Bình	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
62	Đạp xe	Tổ Liên Cơ	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
63	Đạp xe	Tổ Tiên Phong	1	11.415.000		11.415.000	4.280.625		x						
64	Đi bộ trên không	Tổ Yên Hà	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
65	Đi bộ trên không	Tổ Yên Tân	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
66	Đi bộ trên không	Tổ Duồng 1	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
67	Đi bộ trên không	Vườn hoa	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
68	Đi bộ trên không	Sân hội trường	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
69	Đi bộ trên không	Tổ Ga	1	11.680.000		11.680.000	2.920.000		x						
70	Đi bộ trên không	Tổ Yên Hà	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
71	Đi bộ trên không	Tổ Yên Tân	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
72	Đi bộ trên không	Tổ Duồng 2	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
73	Đi bộ trên không	Tổ Thái Bình	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
74	Đi bộ trên không	Tổ Liên Cơ	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
75	Đi bộ trên không	Tổ Tiên Phong	1	11.649.000		11.649.000	4.368.375		x						
76	Lung búng	Tổ Yên Hà	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
77	Lung búng	Tổ Yên Tân	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
78	Lung búng	Tổ Duồng 1	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
79	Lung búng	Vườn hoa	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
80	Lung búng	Sân hội trường	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
81	Lung búng	Tổ Ga	1	11.330.000		11.330.000	2.832.500		x						
82	Lung búng	Tổ Yên Hà	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						
83	Lung búng	Tổ Yên Tân	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						
84	Lung búng	Tổ Duồng 2	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						
85	Lung búng	Tổ Thái Bình	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						

STT	Danh mục ô tô và tài sản của cơ quan, đơn vị, tổ chức	Bộ phận sử dụng	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai						Mục đích sử dụng					
				Nguyên giá			Giá trị còn lại	Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn	Phục vụ công tác chung	Phục vụ hoạt động đặc thù	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng khác	
				Tổng cộng	Trong đó										
					Nguồn NS	Nguồn khác (huyện cấp)									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
86	Lưng bụng	Tổ Liên Cơ	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						
87	Lưng bụng	Tổ Tiên Phong	1	11.296.000		11.296.000	4.236.000		x						
88	Lưng eo	Tổ Yên Hà	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
89	Lưng eo	Tổ Yên Tân	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
90	Lưng eo	Tổ Đuống 2	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
91	Lưng eo	Tổ Thái Bình	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
92	Lưng eo	Tổ Liên Cơ	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
93	Lưng eo	Tổ Tiên Phong	1	14.555.000		14.555.000	5.458.125		x						
94	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Hà	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
95	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Tân	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
96	Tập tay vai đôi	Tổ Đuống 1	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
97	Tập tay vai đôi	Vườn hoa	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
98	Tập tay vai đôi	Sân hội trường	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
99	Tập tay vai đôi	Tổ Ga	1	13.040.000		13.040.000	3.260.000		x						
100	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Hà	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
101	Tập tay vai đôi	Tổ Yên Tân	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
102	Tập tay vai đôi	Tổ Đuống 2	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
103	Tập tay vai đôi	Tổ Thái Bình	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
104	Tập tay vai đôi	Tổ Liên Cơ	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
105	Tập tay vai đôi	Tổ Tiên Phong	1	13.000.000		13.000.000	4.875.000		x						
106	Xà đơn 3 hướng	Tổ Yên Hà	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						
107	Xà đơn 3 hướng	Tổ Yên Tân	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						
108	Xà đơn 3 hướng	Tổ Đuống 2	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						
109	Xà đơn 3 hướng	Tổ Thái Bình	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						
110	Xà đơn 3 hướng	Tổ Liên Cơ	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						
111	Xà đơn 3 hướng	Tổ Tiên Phong	1	10.768.000		10.768.000	4.038.000		x						



Điều số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: UBND thị trấn Yên Viên

Chương:

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ- UBND ngày 03/01/2025 của UBND thị trấn Yên Viên)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.137.000
I	Số thu phí, lệ phí, thu tại địa phương	2.137.000
1	Lệ phí	538.000
	Lệ phí trước bạ nhà đất	538.000
2	Phí	210.000
	Phí môn bài	140.000
	Phí, lệ phí	70.000
3	Các khoản thu tại địa phương	1.389.000
	Thuế sử dụng đất PNN	1.289.000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	
	Thu khác	100.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
I	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.137.000
1	Lệ phí	538.000
	Lệ phí trước bạ nhà đất	538.000
2	Phí	210.000
	Phí môn bài	140.000
	Phí, lệ phí	70.000
3	Các khoản thu khác	1.389.000
	Thuế sử dụng đất PNN	1.289.000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	0
	Thu khác	100.000
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	12.960.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.960.000
1	Chi quản lý hành chính, QLNN, đảng, đoàn thể	8.146.884
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.675.420
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.471.464
2	Chi bảo đảm xã hội	283.500
2,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	283.500
2,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
3	Chi hoạt động kinh tế	30.000
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.000
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	40.000
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	40.000
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	270.000
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	270.000
5,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.000
6,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	50.000
6,1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	75.000
7,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	75.000
7,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi công tác quốc phòng	342.491
8,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	342.491
8,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi công tác an ninh	978.125
9,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	978.125
9,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi lương, PC từ nguồn CCTL năm trước chuyển sang	1.966.000
11	Chi tiết kiệm 10% để CCTL	519.000
12	Dự phòng ngân sách	259.000
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	